

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025
(Hợp nhất)



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/06/2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		438,277,524,250	370,700,513,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		11,717,468,080	29,525,501,514
1. Tiền	111	VI.1	11,717,468,080	29,525,501,514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	VI.2a	28,655,728,457	28,532,000,438
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,655,728,457	28,532,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+...+136+137+ 139)	130		181,068,602,166	163,538,971,775
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	175,910,165,721	160,292,552,701
2. Trả trước cho người bán	132		5,853,392,872	2,802,716,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	6,922,723,773	7,769,528,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,617,680,200)	(7,325,825,939)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		209,781,791,855	140,351,833,583
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	209,781,791,855	147,953,256,082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		7,053,933,692	8,752,206,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	2,119,038,694	1,749,717,303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,831,659,769	6,930,221,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	103,235,229	72,267,517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		539,091,977,855	562,960,016,909
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+216+ 219)	210		4,100,262,041	4,257,082,133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	7,300,262,041	7,457,082,133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		451,844,582,413	479,510,624,464
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	VI.7	436,032,040,400	463,152,611,947
- Nguyên giá	222		1,199,067,327,672	1,200,271,648,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(763,035,287,272)	(737,119,036,077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	VI.9	14,743,235,384	15,475,363,622
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,042,670,869)	(4,310,542,631)

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	VI.8	1,069,306,629	882,648,895
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(778,237,371)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	VI.10	4,810,516,681	5,118,669,587
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,144,622,250)	(12,836,469,344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	VI.6	21,216,520,624	18,166,093,664
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,216,520,624	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	VI.2b	45,710,464,990	46,419,254,611
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41,466,028,103	42,174,817,724
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,744,436,887	2,744,436,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,500,000,000	1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263)	260		11,409,631,106	9,488,292,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	11,409,631,106	8,898,788,173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	589,504,277
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		977,369,502,105	933,660,530,728
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		932,698,078,162	873,560,627,952
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		686,438,851,430	609,808,059,468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	166,200,650,112	55,282,021,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,676,665,492	4,606,703,457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14a	6,159,638,139	1,139,430,543
4. Phải trả người lao động	314		4,748,695,621	6,568,760,234
5. Chi phí phải trả	315	VI.15	1,379,367,382	3,519,570,738
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	989,792,036	528,145,242
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	14,211,478,972	7,547,461,135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	485,958,864,456	530,413,214,428
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113,699,220	202,752,436
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		246,259,226,732	263,752,568,484
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b	8,139,166,691	8,139,166,691
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	705,433,822	229,833,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b	237,414,626,219	255,383,567,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		44,671,423,943	60,099,902,776
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		44,671,423,943	60,099,902,776

001943
CỘNG HÒA
PHẦN
T MAY
M ĐỊNH
NH - T. NV

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18a	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18a	96,646,009,408	96,374,351,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(215,611,932,834)	(200,548,151,143)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(201,758,808,791)	(104,005,715,108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13,853,124,043)	(96,542,436,035)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,237,587,369	7,886,117,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		977,369,502,105	933,660,530,728

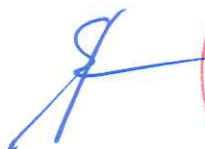
Ninh Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc




Vũ Ngọc Tuấn





TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý II Năm 2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
				Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	6 Tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	293,890,639,615	328,209,050,055	568,033,057,263	679,832,218,024
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		293,890,639,615	328,209,050,055	568,033,057,263	679,832,218,024
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	276,728,853,208	320,544,108,953	534,652,503,146	669,950,839,412
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,161,786,407	7,664,941,102	33,380,554,117	9,881,378,612
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,110,622,986	2,999,723,506	9,279,298,112	4,998,190,851
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	17,978,696,087	19,573,328,238	34,196,427,892	40,582,271,769
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,283,675,124	13,615,368,035	22,086,123,857	28,380,192,632
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,861,002,361	1,599,859,844	2,725,028,103	-489,742,819
9	Chi phí bán hàng	25		2,499,986,850	3,870,722,531	6,642,769,679	6,245,274,216
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,785,911,872	7,745,635,047	16,966,296,643	22,810,352,523
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(4,131,183,055)	(18,925,161,364)	(12,420,613,882)	(55,248,071,864)
12	Thu nhập khác	31		33,319,367	701,289,981	166,581,596	1,931,164,003
13	Chi phí khác	32		6,873,654	104,935,008	20,682,552	227,121,219
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26,445,713	596,354,973	145,899,044	1,704,042,784
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,104,737,342)	(18,328,806,391)	(12,274,714,838)	(53,544,029,080)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	179,357,882	109,830,831	231,842,203	286,753,620
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	0	-718,470,145
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,284,095,224)	(18,438,637,222)	(12,506,557,041)	(53,112,312,555)
	Phân bổ cho:				-		
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	(4,024,702,344)	(19,409,925,595)	(13,853,124,043)	(53,526,996,905)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	(259,392,880)	971,288,373	1,346,567,002	414,684,350
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(257)	(1,241)	(886)	(3,422)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hường

Ninh Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Thời điểm 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2025	30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12,274,714,838)	(53,544,029,080)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30,858,178,842	32,325,493,814
- Các khoản dự phòng	03	7,601,422,499	(11,836,827,499)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7,445,214,510)	11,018,758,297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3,606,070,796	(2,088,211,240)
- Chi phí lãi vay	06	22,086,123,857	28,380,192,632
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44,431,866,646	4,255,376,924
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47,825,795,519)	(24,475,895,674)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61,828,535,773)	88,863,362,090
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	133,247,254,850	73,365,965,355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,910,124,760)	(949,502,235)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17,081,304,025)	(26,236,834,860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(326,519,236)	(1,578,841,972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(190,425,000)	(231,936,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47,516,417,183	113,011,693,628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,296,046,000)	(6,975,648,207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,918,071,759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123,728,019	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,695,844,510	1,251,132,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,523,526,529	(4,606,444,108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	511,420,206,602	491,936,022,419
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(575,782,827,037)	(591,558,068,260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,939,328,711)	(2,219,134,968)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(546,028,000)	(3,275,000)

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2025	30/06/2024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66,847,977,146)	(101,844,455,809)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(17,808,033,434)	6,560,793,711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,525,501,514	10,086,519,712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		325,297,494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11,717,468,080	16,972,610,917

Ninh Bình, ngày 28..... tháng 07.... năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hường

Vũ Ngọc Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 30 THÁNG 6 NĂM 2025 MẪU SỐ B09A – DN/HN**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
 3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con
 - Danh sách công ty con được hợp nhất % sở hữu và % quyền biểu quyết
- | | |
|--|---------|
| Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định | 100.00% |
| Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định | 62.58% |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định | 52.52% |
| Công ty TNHH MTV May 2 DM Nam Định | 100.00% |
- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	26.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn CSH khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 202/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	411,925,315	1,247,005,139
Tiền gửi ngân hàng	11,305,542,765	28,278,496,375
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	11,717,468,080	29,525,501,514
	30/06/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,655,728,457	28,532,000,438
Cộng	28,655,728,457	28,532,000,438
b Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con	0	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	41,466,028,103	42,174,817,724
- Đầu tư dài hạn khác	2,744,436,887	2,744,436,887
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	45,710,464,990	46,419,254,611
	30/06/2025	01/01/2025
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	8,192,212,108	4,815,546,077
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	735,760,527	1,200,581,083
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	8,149,512,384	14,220,742,775
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	9,216,017,347	4,503,839,299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	7,574,843,313	4,817,902,456
SHANTA EXPRESSIONS LTD.		10,886,741,520
ISLAM KNIT DESIGNS LTD.		8,249,956,740
Các khách hàng khác	142,041,820,042	111,597,242,751
Cộng:	175,910,165,721	160,292,552,701
4a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu về cổ tức	350,000,000	5,065,168,000
Ký cược ký quỹ	152,907,000	152,907,000
Phải thu khác	6,419,816,773	2,551,453,970
Cộng	6,922,723,773	7,769,528,970
	30/06/2025	01/01/2025
4b. Các khoản phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3,278,379,000	3,278,379,000
Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000	3,200,000,000
Phải thu khác	821,883,041	978,703,133
Cộng	7,300,262,041	7,457,082,133

	30/06/2025	01/01/2025
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	29,146,028,200	25,025,160,459
Nguyên liệu, vật liệu	86,127,737,355	42,614,565,642
Thành phẩm	61,622,621,037	43,128,043,369
Hàng hoá	18,685,844,202	17,162,496,028
Công cụ, dụng cụ	53,518,922	40,344,369
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,146,042,139	12,687,104,072
Hàng gửi bán		7,295,542,143
Cộng	209,781,791,855	147,953,256,082
	30/06/2025	01/01/2025
6 Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí cho dự án di dời và các mục khác	21,216,520,624	18,166,093,664
Số dư cuối kỳ	21,216,520,624	18,166,093,664
Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí cho dự án di dời	12,840,234,566	12,840,234,566
Các công trình khác	8,376,286,058	5,325,859,098
Cộng:	21,216,520,624	18,166,093,664

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	322,008,634,361	819,611,490,381	55,139,673,560	3,511,849,722	1,200,271,648,024
Tăng trong kỳ	0	3,630,971,702	0	0	3,630,971,702
- Mua sắm trong năm		966,046,000			966,046,000
- Tăng khác		2,664,925,702			2,664,925,702
Giảm trong kỳ		4,835,292,054			4,835,292,054
Số dư cuối kỳ	322,008,634,361	818,407,170,029	55,139,673,560	3,511,849,722	1,199,067,327,672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	147,920,124,949	548,151,710,054	38,540,786,895	2,506,414,179	737,119,036,077
Khấu hao trong kỳ	6,631,548,553	20,971,013,462	1,933,534,543	138,458,874	29,674,555,432
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ		3,758,304,236			3,758,304,236
Số dư cuối kỳ	154,551,673,502	565,364,419,280	40,474,321,438	2,644,873,053	763,035,287,272
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	174,088,509,412	271,459,780,327	16,598,886,665	1,005,435,543	463,152,611,946
Số dư cuối kỳ	167,456,960,859	253,042,750,749	14,665,352,122	866,976,669	436,032,040,399

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,517,544,000		1,517,544,000
Tăng trong kỳ	0	0	330,000,000	0	330,000,000
- Mua sắm trong năm			330,000,000		330,000,000
- Đầu tư XDCH hoàn thành					0
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	1,847,544,000	0	1,847,544,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			634,895,105		634,895,105
Khấu hao trong kỳ			143,342,266		143,342,266
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	778,237,371	0	778,237,371
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	0	882,648,895	0	882,648,895
Số dư cuối kỳ	0	0	1,069,306,629	0	1,069,306,629

9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		19,785,906,253			19,785,906,253
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	19,785,906,253	0	0	19,785,906,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		4,310,542,631			4,310,542,631
Khấu hao trong kỳ		732,128,238			732,128,238
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	5,042,670,869	0	0	5,042,670,869
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	15,475,363,622	0	0	15,475,363,622
Số dư cuối kỳ	0	14,743,235,384	0	0	14,743,235,384

10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17,955,138,931				17,955,138,931
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	17,955,138,931	0	0	0	17,955,138,931
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12,836,469,344				12,836,469,344
Khấu hao trong kỳ	308,152,906				308,152,906
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	13,144,622,250	0	0	0	13,144,622,250
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,118,669,587	0	0	0	5,118,669,587
Số dư cuối kỳ	4,810,516,681	0	0	0	4,810,516,681

		30/06/2025	01/01/2025		
11a Chi phí trả trước ngắn hạn					
Công cụ dụng cụ		792,228,685	633,380,664		
Các khoản khác		1,326,810,009	1,116,336,639		
Cộng:		2,119,038,694	1,749,717,303		
		30/06/2025	01/01/2025		
11b Chi phí trả trước dài hạn					
Số dư đầu năm		8,898,788,173	13,529,618,763		
Tăng trong năm		7,726,017,015	7,173,713,296		
Phân bổ trong năm		(1,568,437,498)	(7,833,534,481)		
Khác		(3,646,736,584)	(3,971,009,405)		
Cộng:		11,409,631,106	8,898,788,173		
12 Vay ngắn hạn và dài hạn					
		30/06/2025	01/01/2025		
12a Vay ngắn hạn					
		485,958,864,456	530,413,214,428		
12b Vay dài hạn					
		237,414,626,219	255,383,567,971		
Ngân hàng 1		28,288,056,676	45,199,477,901		
Ngân hàng 2		64,999,388,608	64,999,388,608		
Ngân hàng 3		3,150,000,000	3,150,000,000		
Ngân hàng 4					
Ngân hàng 5		132,021,315,746	130,649,988,345		
Ngân hàng 6		8,955,865,189	11,384,713,117		
Cộng:		723,373,490,675	785,796,782,399		
12c Các khoản nợ thuê tài chính					
		30/06/2025	30/06/2024		
Trả nợ gốc		1,637,851,368	2,219,134,968		
Trả lãi thuê		301,477,343	397,421,249		
Cộng:		1,939,328,711	2,616,556,217		
		30/06/2025	01/01/2025		
13 Phải trả người bán					
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát		7,722,902,500	6,740,472,640		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Tân Phú Cường-Chi nhánh Hưng Yên		1,645,765,000	2,182,007,200		
Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam					
Khách hàng khác		156,831,982,612	46,359,541,415		
Cộng:		166,200,650,112	55,282,021,255		
14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước					
14a Phải nộp		01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2025
Thuế GTGT		289,530,695	5,865,965,215	1,982,859,709	4,172,636,201
Thuế TNCN		851,586	207,561,282	175,815,069	32,597,799
Thuế tài nguyên		14,003,058	67,917,800	69,134,010	12,786,848
Thuế TNDN		835,045,204	231,842,203	874,903,433	191,983,974
Thuế đất			4,247,932,350	2,567,714,500	1,680,217,850
Các thuế khác			113,764,066	44,348,599	69,415,467
Cộng:		1,139,430,543	10,734,982,916	5,714,775,320	6,159,638,139

14b Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2025
Thuế GTGT				0
Thuế TNCN	-10,000,237		-8,584,473	-1,415,764
Thuế tài nguyên				0
Thuế TNDN	-62,267,280			-62,267,280
Thuế đất				0
Các thuế khác		561,024,765	600,576,950	-39,552,185
Cộng:	-72,267,517	561,024,765	591,992,477	-103,235,229

	30/06/2025	01/01/2025
15 Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1,095,196,395	1,291,383,323
Chi phí phải trả khác	284,170,987	2,228,187,415
Cộng:	1,379,367,382	3,519,570,738

	30/06/2025	01/01/2025
16 Phải trả, phải nộp khác		
a Phải trả, phải nộp ngắn hạn	14,211,478,972	7,547,461,135
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,344,796,220	616,027,997
Lãi vay phải trả	7,248,577,975	5,322,425,228
Cổ tức phải trả	1,828,255,250	1,483,905,250
Phải trả khác	3,789,849,527	125,102,660
b Phải trả, phải nộp dài hạn	705,433,822	229,833,822
Cộng:	14,916,912,794	7,777,294,957

	30/06/2025	01/01/2025
17 Doanh thu chưa thực hiện		
a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	989,792,036	528,145,242
Cộng:	989,792,036	528,145,242
b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	8,139,166,691	8,139,166,691
Cộng:	8,139,166,691	8,139,166,691

18	Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Quỹ Đầu tư PT	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Lợi nhuận chưa PP	Tổng
a. Biến động VCSH							
	Số dư 1/01/2025	156,399,760,000	96,374,351,760	-12,175,488	7,886,117,647	-200,548,151,143	60,099,902,776
	Lợi nhuận trong kỳ					-13,853,124,043	-13,853,124,043
	Cổ phiếu quỹ						0
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát				7,237,587,369		7,237,587,369
	Chia cổ tức					-939,000,000	-939,000,000
	Trích các quỹ						0
	Tăng/ giảm khác		271,657,648	12,175,488	-7,886,117,647	-271,657,648	-7,873,942,159
	Số dư 30/06/2025	156,399,760,000	96,646,009,408	0	7,237,587,369	-215,611,932,834	44,671,423,943
b. Chi tiết vốn góp CSH							
			%			30/06/2025	01/01/2025
	Vốn góp công ty mẹ		53.67%			83,946,550,000	83,946,550,000
	Vốn góp các cổ đông khác		46.33%			72,453,210,000	72,453,210,000
	Cộng:		100%			156,399,760,000	156,399,760,000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	30/06/2025	30/06/2024
1 Doanh thu	568,033,057,263	679,832,218,024
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	543,649,911,216	637,648,815,168
Doanh thu dịch vụ	11,890,348,013	11,386,559,564
Doanh thu khác	12,492,798,034	30,796,843,292
	30/06/2025	30/06/2024
2 Giá vốn	534,652,503,146	669,950,839,412
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	514,063,985,751	604,146,128,104
Giá vốn dịch vụ	9,836,681,563	63,770,925,691
Giá vốn khác	10,751,835,832	2,033,785,617
	30/06/2025	30/06/2024
3 Doanh thu hoạt động tài chính	9,279,298,112	4,998,190,851
Thu nhập từ cổ tức	1,454,034,000	
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	588,933,360	821,948,668
Lãi trả chậm	1,552,002,166	1,822,588,494
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,752,214,222	2,353,653,689
Doanh thu tài chính khác	-1,067,885,636	
	30/06/2025	30/06/2024
4 Chi phí tài chính	34,196,427,892	40,582,271,769
Chi phí lãi vay	22,086,123,857	28,380,192,632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,110,304,035	12,202,079,137
Chi phí tài chính khác		
	30/06/2025	30/06/2024
5 Thu nhập khác	166,581,596	1,931,164,003
Lãi thanh lý TSCĐ		1,856,398,777
Các khoản khác	166,581,596	74,765,226
	30/06/2025	30/06/2024
6 Chi phí khác	20,682,552	227,121,219
Các khoản khác	20,682,552	227,121,219

	30/06/2025	30/06/2024
7 Chi phí bán hàng	6,642,769,679	6,245,274,216
Chi phí lương CBCNV	635,007,634	1,710,528,120
Chi phí hoa hồng	1,525,713,189	689,506,789
Chi phí khác	4,482,048,856	3,845,239,307
	30/06/2025	30/06/2024
8 Chi phí QLDN	16,966,296,643	22,810,352,523
Chi phí lương CBCNV	6,413,001,470	14,280,527,864
Chi phí khấu hao và PB	804,391,482	966,906,584
Chi phí khác	9,748,903,691	7,562,918,075
	30/06/2025	30/06/2024
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	423,029,114,729	425,739,194,751
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269,858,431,183	229,008,481,935
Chi phí nhân công	43,212,842,508	73,000,442,495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,858,178,842	32,325,493,814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,492,938,659	72,723,309,045
Chi phí khác bằng tiền	7,606,723,537	18,681,467,462

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Oanh

Ninh Bình, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

